

Số: /QĐ-UBND Bắc Giang, ngày tháng 11 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 691/TTr-TNMT ngày 03/11/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam địa chỉ trụ sở chính tại Lô CN-03, KCN Tân Hưng, xã Xương Lâm, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đầu tư “Dự án nhà máy Heng Li New Materials Việt Nam” tại địa điểm 1: Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; địa điểm 2: Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Dự án nhà máy Heng Li New Materials Việt Nam.

1.2. Chủ dự án: Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam.

1.3. Địa điểm hoạt động:

- Địa điểm 1: Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang.

- Địa điểm 2: Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang.

1.4. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 2400964549, đăng ký lần đầu ngày 02/6/2023, đăng ký thay đổi lần thứ: 1 ngày 11/7/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 9812177038 chứng nhận đăng ký lần đầu ngày 29/5/2023, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 28/8/2023.

1.5. Mã số thuế: 2400964549

1.6. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ:

- Địa điểm 1:

+ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện, chi tiết: Sản xuất, gia công tấm đệm bằng chất liệu gỗ mềm dùng cho sản xuất ván nền sàn nhà.

+ Sản xuất các sản phẩm từ nhựa và composite (plastic and composite) và nhựa Composite, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn composite nhựa đá SPC (stone plastic composite)

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 39181011, 39181019, 39189011, 39189013, 44189900, 44187900, 44187500

- Địa điểm 2:

+ Sản xuất các sản phẩm từ nhựa và composite (plastic and composite) và nhựa Composite, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm sàn composite nhựa đá SPC (Stone plastic composite); Sản composite gỗ nhựa WPC (Wood plastic composite); Sản nhựa Vinyl sang trọng LVT.

+ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 39181011, 39181019, 39189011, 39189013, 44189900, 44187900, 44187500.

1.7. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Phạm vi: Dự án thực hiện tại:

+ Địa điểm 1: Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang với diện tích đất thuê: 45.000m², trong đó lô CN-03 (CN-03.1.2) có diện tích 32.800m², lô CN-07(CN-07.3.2) có diện tích 12.200m².

+ Địa điểm 2: Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang với diện tích thuê nhà xưởng 67.789 m²

- Quy mô, công suất:

+ Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công); không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Tại địa điểm một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang

++ Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện, chi tiết: Sản xuất, gia công tấm đệm bằng chất liệu gỗ mềm dùng cho sản xuất ván nền sàn nhà: 29.559m³/năm.

++ Sản xuất các sản phẩm từ nhựa và composite (plastic and composite) và nhựa Composite, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm ván sàn composite nhựa đá SPC (stone plastic composite): 44.100 tấn/năm (tương đương 6.000.000m²).

++ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 39181011, 39181019, 39189011, 39189013, 44189900, 44187900, 44187500: 2.000.000 USD/năm.

+ Tại địa điểm một phần lô N(N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang:

++ Sản xuất các sản phẩm từ nhựa và composite (plastic and composite) và nhựa Composite, chi tiết: Sản xuất, gia công các sản phẩm sàn composite nhựa đá SPC (Stone plastic composite); Sàn composite gỗ nhựa WPC (Wood plastic composite); Sàn nhựa Vinyl sang trọng LVT, trong đó: Sàn composite nhựa đá SPC (Stone plastic composite): 17.000.000m²/năm; sàn composite gỗ nhựa WPC (Wood plastic composite): 9.000.000m²/năm; sàn nhựa Vinyl sang trọng LVT: 6.000.000 m²/năm.

++ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền bán buôn (không thành lập cơ sở bán buôn) mặt hàng có mã HS: 39181011, 39181019, 39189011, 39189013, 44189900, 44187900, 44187500: 2.000.000 USD/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại

Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam được cấp Giấy phép môi trường

1. Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả bụi, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 (mười) năm, kể từ ngày Giấy phép này có hiệu lực thi hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên, cơ quan liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư “Dự án nhà máy Heng Li New Materials Việt Nam” tại địa điểm 1: Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2)

KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang; địa điểm 2: Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang của Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Tài nguyên và Môi trường, Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 995/QĐ-TNMT ngày 06/10/2023 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường; về kết quả thẩm định hồ sơ, tham mưu trình UBND tỉnh cấp Giấy phép môi trường cho Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án đối với các nội dung, yêu cầu tại khoản 2 Điều 1 Giấy phép này đã đảm bảo theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường và pháp luật khác có liên quan.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên; UBND xã Quang Châu; UBND xã Xương Lâm, Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam và tổ chức, cá nhân liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CCBVMT thuộc Sở TN&MT (lưu h/s);
- Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam (*trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công*);
- Văn phòng UBND tỉnh:
- + LĐVP (CVP), TH, KTN;
- + Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- + Trung tâm Phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, KTN Việt Anh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ô Pích

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày / 11 /2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

Dự án không thuộc trường hợp phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, do:

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án tại địa điểm 1 (Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang) sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải công suất 20m³/ngày đêm đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng được đấu nối với hệ thống thu gom nước thải và đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT (theo 02 Hợp đồng nguyên tắc số 0908/HĐNT-LDC1&HENGLI về việc thuê lại đất có cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Tân Hưng ngày 09/08/2023 giữa Công ty Cổ phần Lidedo 1 và Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam và Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng số 0709/2023/TTDNTH) và Biên bản thỏa thuận đấu nối hạ tầng số 0809/2023/TTDNTH) giữa công ty cổ phần Lideco 1 và Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam) sau đó xả ra môi trường, dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh từ dự án tại địa điểm 2 (Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang) được thu gom vào trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 75m³/ngày đêm do Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng) xây dựng và vận hành để xử lý (theo Biên bản thỏa thuận ngày 05/9/2023 giữa Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam và Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam về việc thỏa thuận trách nhiệm thực hiện báo cáo đề xuất cấp lại giấy phép môi trường) đảm bảo nước thải đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT trước khi đấu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN Quang Châu để tiếp tục xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT, sau đó xả ra môi trường, dự án không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Nước thải sản xuất tại địa điểm 2 (Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang): Nước thải phát sinh từ dây chuyền sơn LVT được thu

gom theo đường ống UPVC DN200 dài 105m dẫn về trạm xử lý nước thải sơn công suất 50m³/ngày đêm do Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam xây dựng để xử lý sau đó tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất, không xả ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Tại địa điểm 1 (Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang)

- Tại lô CN - 07: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý qua 4 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 18 m³ (4,5m³/bể) được thu gom qua đường ống uPVC DN140 dài 218m, bơm vào hệ thống xử lý nước thải 20m³/ngày đêm của dự án để xử lý.

- Tại lô CN-03: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi xử lý qua 07 bể tự hoại 03 ngăn với tổng thể tích 48m³ (6 bể có thể tích 7,5m³/bể và 1 bể có thể tích 3m³) được thu gom qua đường ống uPVC DN140 dài 546m bơm vào hệ thống xử lý nước thải công suất 50m³/ngày đêm của dự án để xử lý.

* Tại địa điểm 2 (Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang)

- Nước thải sinh hoạt: Nước thải phát sinh từ nhà vệ sinh sau khi được thu gom, xử lý sơ bộ qua 6 bể tự hoại 3 ngăn với tổng thể tích 89 m³ (01 bể có thể tích 3m³, 02 bể có thể tích 8m³, 02 bể có thể tích 5 m³, 01 bể có thể tích 60 m³) và nước thải phát sinh từ nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ thể tích 15m³, được thu gom qua các đường ống uPVC DN110 và đường ống uPVC DN200 với tổng chiều dài 502m bơm vào trạm xử lý nước thải công suất 75m³/ngày đêm của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng) để xử lý.

- Nước thải sản xuất: Nước thải từ dây chuyền sơn LVT được thu gom theo đường ống UPVC DN200 dài 105m về hệ thống xử lý nước thải sơn công suất 50m³/ngày đêm do Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng) xây dựng để xử lý sau đó quay vòng lại sản xuất, không xả ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

* Tại địa điểm 1 (Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang)

- Tại lô CN-03: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn →bể thu gom → Bể điều hòa → bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → bể khử trùng (nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Tân Hưng.

+ Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 50 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm: Metanol: 3kg/ ngày; Javel: 0,7 kg/ngày.

- Tại lô CN-07: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm

+ Tóm tắt quy trình công nghệ:

Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn →bể thu gom → Bể điều hòa → bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → bể khử trùng (nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Tân Hưng.

+ Công suất thiết kế của hệ thống xử lý nước thải: 20 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng cho hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm: Metanol: 2kg/ngày; Javel: 0,3 kg/ngày.

* Tại địa điểm 2 (Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang).

- Nước thải sinh hoạt:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 75 m³/ngày đêm của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng): Nước thải sinh hoạt (nước thải nhà vệ sinh sau khi xử lý qua bể tự hoại + nước thải nhà bếp sau khi xử lý qua bể tách dầu mỡ) →bể gom → Bể điều hòa → bể thiếu khí → bể hiếu khí → bể lắng → bể khử trùng (nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột B) → Hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Châu, huyện Việt Yên.

+ Công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải: 75 m³/ngày đêm

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng cho trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 75 m³/ngày đêm: Metanol: 4kg/ ngày; Javel: 1 kg/ngày.

- Nước thải sản xuất:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 50m³/ngày đêm của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam (đơn vị cho thuê nhà xưởng): Nước thải sản xuất phát sinh từ dây chuyền sơn LVT → Bể điều hòa → Thiết bị trộn → Bể lắng → Bể lọc → Bể chứa nước sau xử lý → tuần hoàn, tái sử dụng cho quá trình sản xuất.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho trạm xử lý nước thải sản xuất công suất 50m³/ngày đêm: NaOH: 5kg/ngày; PAC: 15kg/ngày; PAM: 0,4 kg/ngày; NaOCl: 0,25 kg/ngày.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

1.4.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật (có nhật ký theo dõi, giám sát vận hành).

- Thường xuyên bảo dưỡng và duy tu, thay thế các thiết bị hỏng hóc, đảm bảo thay thế và bảo dưỡng các thiết bị vật liệu lọc, thiết bị xử lý đạt hiệu quả xử lý nước thải.

- Các hóa chất sử dụng phải tuân theo sự hướng dẫn của nhà sản xuất, tư vấn thiết kế; không sử dụng các chất trong danh mục cấm của Việt Nam.

- Kiểm tra hệ thống thu gom và xử lý nước thải hàng ngày để có biện pháp phòng ngừa, bảo dưỡng định kỳ, kịp thời xử lý sự cố.

- Đảm bảo quy trình vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng kỹ thuật, tuân thủ định mức hóa chất.

- Luôn dự trữ và có phương án thay thế các thiết bị có nguy cơ hỏng hóc cao như: Máy bơm, phao, van, thiết bị sục khí, cánh khuấy và các thiết bị chuyển động khác,... để kịp thời thay thế khi hỏng hóc.

- Quan trắc, giám sát định kỳ nước thải tại cửa xả và nước thải sau một số khâu xử lý như: Sau bể điều hòa, bể lắng, bể xả thải để kịp thời có giải pháp điều chỉnh vận hành đảm bảo chất lượng nước xử lý đạt quy chuẩn.

Đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 75m³/ngày đêm tại lô N (N-1): Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố thuộc trách nhiệm của công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam, chủ dự án chỉ phối hợp cùng thực hiện theo trách nhiệm cam kết của hai bên.

1.4.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố

* Khi gặp sự cố lượng nước thải phát sinh vượt quá công suất của hệ thống xử lý hay sự cố kỹ thuật khác:

- Phải dừng hoạt động trạm xử lý để sửa chữa, đề ra phương án khắc phục.

- Trong trường hợp sự cố kỹ thuật, cần phải sửa chữa thiết bị máy móc của trạm và phải dừng hoạt động của trạm khắc phục sự cố trong vòng 1 ngày, thuê đơn vị chức năng đến hút nước thải đi xử lý.

- Nước thải qua hệ thống xử lý được đánh giá có thể gặp các sự cố một hoặc một số thông số ô nhiễm trong nước thải sau xử lý chưa đạt quy chuẩn cho phép (QCCP). Tùy theo thông số ô nhiễm nào vượt QCCP mà có sự kiểm tra, điều chỉnh và đưa ra các biện pháp khắc phục khác nhau. Trong trường hợp sự

có phức tạp không thể tự xử lý cần liên hệ với bên lắp đặt, xây dựng hệ thống để có biện pháp xử lý.

- Đồng thời thông báo đến đơn vị chủ hạ tầng khu công nghiệp để xử lý và có phương án tiếp nhận xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/4/2025

2.2 Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm

* Tại địa điểm 1 (Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang)

- Tại lô CN-03: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50m³/ ngày đêm

- Tại lô CN-07: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20m³/ ngày đêm

* Tại địa điểm 2 (Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang): Đã hoàn thành vận hành thử nghiệm đối với trạm xử lý nước thải sinh hoạt công suất 75m³/ngày đêm tại lô N(N-1) và được Sở Tài nguyên và môi trường thông báo đủ điều kiện để được kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường đối với công trình xử lý chất thải tại Văn bản số 4602/TNMT-BVMT ngày 28 tháng 12 năm 2021.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu

- Trước và sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ ngày đêm và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ ngày đêm.

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm (đạt tiêu chuẩn nước thải đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Tân Hưng) |
|----|----------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | pH | - | 5,5-9 |
| 2 | BOD ₅ (20°C) | mg/l | 400 |
| 3 | Chất rắn lơ lửng | mg/l | 250 |
| 4 | Tổng nitơ | mg/l | 40 |
| 5 | Tổng photpho (tính theo P) | mg/l | 6 |
| 6 | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/l | 10 |
| 7 | Coliform | vi khuẩn /100ml | 5000 |

2.3. Tần suất lấy mẫu:

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 50 m³/ngày đêm

| TT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| I | Giai đoạn vận hành ổn định | | | |
| 1 | - 01 vị trí nước thải đầu vào hệ thống xử lý | pH, BOD ₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform | Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. - Thời gian dự kiến: Ngày 16/4/2025 | Tiêu chuẩn theo quy định của KCN Tân Hưng |
| 2 | - 01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải | | Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 16/4/2025 - Lần 2: Ngày 17/4/2025 - Lần 3: Ngày 18/4/2025 | |

* Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 20 m³/ngày đêm

| TT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|----------|-----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
| I | Giai đoạn vận hành ổn định | | | |
| 1 | - 01 vị trí nước thải đầu vào hệ thống xử lý | pH, BOD ₅ (20°C), Chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, Tổng Phốt pho (tính theo P), Tổng dầu mỡ khoáng; Coliform | Lấy mẫu đơn 01 lần/ngày. - Thời gian dự kiến: Ngày 16/4/2025 | Tiêu chuẩn theo quy định của KCN Tân Hưng |
| 2 | - 01 vị trí nước thải đầu ra sau hệ thống xử lý nước thải | | Lấy mẫu đơn với tần suất 01 ngày/lần, trong vòng 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 16/4/2025 - Lần 2: Ngày 17/4/2025 - Lần 3: Ngày 18/4/2025 | |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép môi trường đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Việc vận hành hệ thống xử lý nước thải phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh. Nhật ký vận hành bằng tiếng Việt và lưu giữ theo quy định.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với hệ thống xử lý nước thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản đến UBND tỉnh, Sở tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /11/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải: 31 nguồn phát sinh khí thải

* Tại lô N(N-1) (địa điểm 2: Một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), KCN Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang): có 25 nguồn thải: 4 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép, 3 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, 12 hệ thống xử lý bụi khu vực cắt tạo rãnh khoá, 4 hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền, 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi. (Những nguồn thải này đã được công ty TNHH JuFeng New Matterials Việt Nam xin cấp phép tại Giấy phép môi trường số: 328/QĐ-UBND ngày 31 tháng 03 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

- + Nguồn số 1: Khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4
- + Nguồn số 2: Khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4
- + Nguồn số 3: Khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4
- + Nguồn số 4: Khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4
- + Nguồn số 5: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 7
- + Nguồn số 6: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 7
- + Nguồn số 7: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 7
- + Nguồn số 8: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8.
- + Nguồn số 9: Khí thải phát sinh từ dây khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 11: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 13: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 14: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 15: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 16: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8
- + Nguồn số 17: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8

+ Nguồn số 18: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8

+ Nguồn số 19: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8

+ Nguồn số 20: Khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5.

+ Nguồn số 21: Khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5.

+ Nguồn số 22: Khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5.

+ Nguồn số 23: Khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5.

+ Nguồn số 24: Khí thải phát sinh từ lò hơi khu vực gần nhà xưởng số 7

+ Nguồn số 25: Khí thải phát sinh từ lò hơi khu vực gần nhà xưởng số 7

* Tại lô CN-03 (địa điểm 1: Một phần lô CN-03 (CN-03.1.2), CN-07(CN-07.3.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang): 6 nguồn

+ Nguồn số 26: Khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng số 2

+ Nguồn số 27: Khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 2

+ Nguồn số 28: Khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 2

+ Nguồn số 29: Khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 2.

+ Nguồn số 30: Khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 1

+ Nguồn số 31: Khí thải phát sinh từ khu vực trộn, tạo hình tại nhà xưởng số 1.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 31 dòng khí thải tại 31 ống thoát khí thải sau 31 hệ thống xử lý khí thải.

- 05 dòng khí thải tại 05 ống thoát khí thải sau xử lý qua 05 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép;

- 04 dòng khí thải tại 04 ống thoát khí thải sau xử lý qua 04 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn;

- 02 dòng khí thải tại 02 ống thoát khí thải sau xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi;

- 06 dòng khí thải tại 06 ống thoát khí thải sau xử lý qua 06 hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền;

- 13 dòng khí thải tại 13 ống thoát khí thải sau xử lý qua 13 hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt tạo rãnh khoá;

- 01 dòng khí thải tại 01 ống thoát khí thải sau xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn, tạo hình.

2.1. Vị trí xả khí thải (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 107^0 , múi chiều 3^0):

| Dòng Thải | vị trí xả khí thải | Toạ độ vị trí xả khí thải (hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107^0, múi chiều 3^0) | Địa điểm |
|----------------------------|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|
| * Tại lô N (N-1): 25 nguồn | | | |
| Dòng khí thải số 1 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh | X= 2348533, | Vị trí xả khí thải |

| | | | |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| | từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4 | Y= 408507. | của dự án tại một phần lô N (N-1) (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam), khu công nghiệp Quang Châu, huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang |
| Dòng khí thải số 2 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4 | X= 2348552, Y= 408515. | |
| Dòng khí thải số 3 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4 | X= 2348625, Y= 408376. | |
| Dòng khí thải số 4 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép tại nhà xưởng 2-3-4 | X= 2348607, Y= 408367. | |
| Dòng khí thải số 5 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 7 | X= 2346646, Y= 408612 | |
| Dòng khí thải số 6 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 7 | X= 2348620, Y= 408665. | |
| Dòng khí thải số 7 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 7 | X= 2348609, Y= 408688. | |
| Dòng khí thải số 8 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348624, Y= 408468. | |
| Dòng khí thải số 9 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348619, Y= 408482. | |
| Dòng khí thải số 10 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348614, Y= 408494. | |
| Dòng khí thải số 11 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá | X= 2348609, Y= 408507. | |

| | | | |
|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|--|
| | tại nhà xưởng số 8 | | |
| Dòng khí thải số 12 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348609, Y= 408507. | |
| Dòng khí thải số 13 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348600, Y= 408606. | |
| Dòng khí thải số 14 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348595, Y= 408616. | |
| Dòng khí thải số 15 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348589, Y= 408632. | |
| Dòng khí thải số 16 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348649, Y= 408414. | |
| Dòng khí thải số 17 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348614, Y= 408435. | |
| Dòng khí thải số 18 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348641, Y= 408435. | |
| Dòng khí thải số 19 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 8 | X= 2348658, Y= 408481 | |
| Dòng khí thải số 20 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5 | X= 2348654, Y= 408421 | |

| | | | |
|-----------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Dòng khí thải số 21 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5 | X= 2348648, Y= 408428. | |
| Dòng khí thải số 22 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5 | X= 2348644, Y= 408439 | |
| Dòng khí thải số 23 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 5 | X= 2348629, Y= 408467. | |
| Dòng khí thải số 24 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí lò hơi khu vực gần nhà xưởng số 7 | X= 2348487, Y= 408625 | |
| Dòng khí thải số 25 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí lò hơi khu vực gần nhà xưởng số 7 | X= 2348478, Y= 408641. | |
| Tại lô CN-03: 6 nguồn | | | |
| Dòng khí thải số 26 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực đun ép tại nhà xưởng số 2 | X= 2361186,576; Y= 427101,37 | Vị trí xả khí thải của dự án tại một phần lô CN-03 (CN-03.1.2) KCN Tân Hưng, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang |
| Dòng khí thải số 27 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực sơn tại nhà xưởng số 2 | X= 2361190,125; Y= 427121,25 | |
| Dòng khí thải số 28 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 2 | X= 2361188,676; Y=427121,23 | |
| Dòng khí thải số 29 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá tại nhà xưởng số 2 | X= 2361175,126; Y=427132,56 | |
| | | | |

| | | | |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|--|
| Dòng khí thải số 30 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng số 1 | X= 2361132,026; Y=427165,26 | |
| Dòng khí thải số 31 | tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ khu vực trộn, tạo hình tại nhà xưởng số 1 | X= 2361198,123; Y=427158,5621 | |

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- * Tổng lưu lượng xả khí thải tại lô N (N-1): 1.080.100 m³/giờ
 - Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực nghiền: 22.000 m³/giờ/01 hệ thống xử lý. Tổng 4 hệ thống xử lý bụi nghiền tại lô N (N-1).
 - Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh: 58.700 m³/giờ/1 hệ thống xử lý. Tổng 12 hệ thống xử lý bụi cắt tạo rãnh.
 - Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép: 48.000 m³/giờ/1 hệ thống xử lý. Tổng 4 hệ thống xử lý khí thải đùn ép.
 - Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực sơn: 30.000 m³/giờ/1 hệ thống xử lý. Tổng 3 hệ thống xử lý khí thải sơn.
 - Lưu lượng xả khí thải lò hơi: 2.850 m³/giờ/1 hệ thống xử lý. Tổng 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

* Tổng lưu lượng xả khí thải tại lô CN-03: 177.700 m³/giờ

- + Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực đùn ép: 48.000 m³/giờ/1 hệ thống xử lý
- + Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực sơn: 30.000 m³/giờ//1 hệ thống xử lý.
- + Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng 2: 22.000 m³/giờ/1 hệ thống xử lý.
- + Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực cắt tạo rãnh khoá 58.700 m³/giờ/1 hệ thống xử lý.
- + Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực nghiền tại nhà xưởng 1: 10.000 m³/giờ/1 hệ thống xử lý.
- + Lưu lượng xả khí thải phát sinh từ khu vực trộn, tạo hình của sản phẩm tấm đệm gỗ mềm: 9.000 m³/giờ/1 hệ thống xử lý.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả khí thải liên tục 24/24giờ.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN19:2009/BTNMT (cột B) và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

*** Khí thải khu vực đùn ép**

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|----------------------------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | | | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) | QCVN 20:2009/BTNMT | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | - | 1 năm/lần |
| 2 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | - | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1000 | - | |
| 4 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | - | |
| 5 | Vinylclorua | mg/Nm ³ | - | 20 | 6 tháng/lần |

*** Khí thải lò hơi**

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|----------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | 1 năm/lần |
| 2 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1000 | |
| 4 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | |

*** Khí thải khu vực sơn**

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|----------------------------------------------|--------------------|----------------------------|--------------------|----------------------------|
| | | | QCVN 19:2009/BTNMT (cột B) | QCVN 20:2009/BTNMT | |
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | - | 1 năm/lần |
| 2 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | - | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1000 | - | |
| 4 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | - | |
| 5 | Toluen | mg/Nm ³ | - | 750 | |

| | | | | | |
|---|--------|--------------------|--|-----|-------------|
| 6 | Benzen | mg/Nm ³ | | 5 | 6 tháng/lần |
| 7 | Xylen | mg/Nm ³ | | 870 | |

*** Khí thải khu vực cắt tạo rãnh khóa và nghiền**

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | 1 năm/lần |

*** Khí thải khu vực trộn, tạo hình**

| TT | Các chất ô nhiễm | Đơn vị tính | Giá trị giới hạn cho phép (QCVN 19:2009/BTNMT (cột B)) | Tần suất quan trắc định kỳ |
|----|----------------------------------------------|--------------------|--------------------------------------------------------|----------------------------|
| 1 | Bụi tổng | mg/Nm ³ | 200 | 1 năm/lần |
| 2 | SO ₂ | mg/Nm ³ | 500 | |
| 3 | CO | mg/Nm ³ | 1000 | |
| 4 | NO _x (tính theo NO ₂) | mg/Nm ³ | 850 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải.

*** Công trình thu gom bụi từ quá trình nghiền, cắt tạo rãnh khóa:**

Bụi phát sinh từ quá trình nghiền, cắt tạo rãnh khóa được thu gom qua hệ thống chụp, tại vị trí phát thải của công đoạn nghiền, cắt tạo rãnh bố trí các quạt hút nhỏ bụi sau đó đi qua đường ống nhánh D100 và đến hệ thống lọc bụi túi vải. Mỗi hệ thống gồm 01 hệ thống chụp, 01 ống thoát khí, 01 hệ thống túi vải lọc bụi và 01 quạt hút.

*** Công trình thu gom khí thải từ quá trình sơn, đùn ép, trộn tạo hình:**

Khí thải phát sinh từ quá trình sơn, đùn ép, trộn tạo hình qua hệ thống chụp hút khí thải sau đó đi qua đường ống nhánh, ống dẫn D200 và đi đến hệ thống hấp phụ khí thải bằng than hoạt tính.

*** Công trình thu gom khí thải lò hơi:**

Hệ thống thu gom, xử lý khí thải lò hơi được lắp đặt đồng bộ kèm theo hệ thống lò hơi: Khí thải đưa sang thiết bị cyclone để khử các hạt bụi lớn trong khí than sau đó đi qua đường ống dẫn $\varnothing 400$ đến bể nước vôi trong để xử lý thải trước khi thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

*** Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý khí thải:**

- Hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình nghiền, cắt tạo rãnh: Bụi \rightarrow ống thu D100 \rightarrow hệ lọc bụi túi vải \rightarrow ống thoát khí (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

- Hệ thống xử lý khí thải từ quá trình sơn, đùn ép, trộn tạo hình: Khí thải \rightarrow chụp hút \rightarrow ống thu gom D200 \rightarrow tháp hấp phụ than hoạt tính \rightarrow quạt hút \rightarrow ống thoát khí (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B và QCVN 20:2009/BTNMT).

- Hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Khí thải \rightarrow Cyclone \rightarrow ống dẫn $\varnothing 400$ \rightarrow Bể nước vôi trong \rightarrow ống thoát khí (Khí thải sau xử lý đạt QCVN 19:2009/BTNMT, cột B).

*** Công suất thiết kế của hệ thống xử lý khí thải:**

- Tại lô N (N-1)

+ Hệ xử lý bụi từ khu vực nghiền: 22.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý bụi từ khu vực cắt tạo rãnh khóa: 58.700 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ khu vực đùn ép: 48.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ khu vực sơn: 30.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải lò hơi: 2.850 m³/giờ.

- Tại lô CN-03:

+ Hệ xử lý bụi từ khu vực nghiền tại nhà xưởng 2: 22.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý bụi từ khu vực cắt tạo rãnh khóa: 58.700 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ khu vực đùn ép: 48.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý khí thải từ khu vực sơn: 30.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý bụi từ khu vực nghiền tại nhà xưởng 1: 10.000 m³/giờ.

+ Hệ xử lý bụi từ khu vực trộn, tạo hình: 9.000 m³/giờ.

*** Hóa chất, vật liệu sử dụng**

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép, sơn; trộn, tạo hình: Than hoạt tính: 12.000kg/năm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng cho các hệ thống xử lý khí thải lò hơi: Vôi bột: Khoảng 3kg/tháng.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố.

1.3.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa sự cố môi trường

- Nhà máy bố trí nhân lực để giám sát hoạt động của hệ thống nhằm kịp thời phát hiện những tiềm ẩn nguy cơ phát sinh sự cố. Công nhân vận hành hệ thống thường xuyên được đào tạo để nâng cao kiến thức và kỹ năng trong quá trình giám sát và vận hành hệ thống.

- Tự động hóa hoạt động của hệ thống xử lý khí thải nhằm hạn chế nguy cơ xảy ra sự cố. Có báo cáo theo dõi hàng ngày về tình hình hoạt động của hệ thống.

- Có kế hoạch xử lý và khắc phục khi xảy ra sự cố về hệ thống xử lý khí thải; luôn đảm bảo số lượng vật tư thay thế dự phòng.

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng các đường ống thu gom, các thiết bị xử lý, kịp thời sửa chữa và thay thế khi phát hiện các dấu hiệu hỏng hóc với tuần suất 6 tháng/lần.

1.3.2. Biện pháp, công trình, thiết bị ứng phó sự cố môi trường

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, chủ dự án thực hiện báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1 Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/4/2025

2.2 Công trình thiết bị vận hành thử nghiệm

* Tại lô N (N-1): Do chủ đầu tư sẽ nhận bàn giao lại hệ thống khí thải từ Công ty TNHH Jufeng New Materials Việt Nam bao gồm 12 hệ thống xử lý bụi khu vực cắt tạo rãnh, 04 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép, 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, 02 hệ thống xử lý khí thải lò hơi, 04 hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền. Trong đó, đối với các hệ thống bàn giao tại lô N (N-1) đã hoàn thành vận hành thử nghiệm đối với 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép; 12 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực cắt tạo rãnh khoá; 04 hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền; 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 1 (*đã được xác nhận tại Văn bản số 4602/TNMT-BVMT ngày 28/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường*). Khi nhận bàn giao và đi vào hoạt động, chủ đầu tư xin vận hành số lượng hệ thống xử lý khí thải còn lại gồm: 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép, 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn, 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi.

* Tại lô CN-03: Chủ dự án sẽ vận hành toàn bộ hệ thống xử lý khí thải gồm: 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép; 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn; 02 hệ thống xử lý bụi khu vực nghiền; 01 hệ thống xử lý khí thải từ khu vực cắt tạo rãnh khoá; 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn, tạo hình.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu: 12 vị trí tại 12 ống thoát khí sau khi xử lý qua 12 hệ thống xử lý khí thải, gồm 6 hệ thống xử lý khí thải tại lô N (N-1) và 6 hệ thống xử lý khí thải tại lô CN-03

2.2.2 Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

| TT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------|
| I | Tại lô N (N-1) | | | |
| 1 | 02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Vinylclorua | Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 01 ngày/lần, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 13/2/2024 - Lần 2: Ngày 14/2/2024 - Lần 3: Ngày 15/2/2024 | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT |
| 2 | 03 vị trí tại 03 ống thoát khí sau khi xử lý qua 03 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , toluen, benzen, xylen | | |
| 3 | 01 vị trí tại 01 ống thoát khí sau khi xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải lò hơi | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ | | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |
| II | Tại CN-03 | | | |
| 4 | 02 vị trí tại 02 ống thoát khí sau khi xử lý qua 02 hệ thống xử lý khí thải khu vực nghiền | Bụi tổng | Giai đoạn vận hành ổn định: Lấy 01 mẫu đơn đầu ra tần suất 01 ngày/lần, trong 3 ngày liên tiếp. Thời gian dự kiến như sau: - Lần 1: Ngày 16/4/2025 - Lần 2: Ngày 17/4/2025 - Lần 3: Ngày 18/4/2025 | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |
| 5 | 01 vị trí tại 01 ống thoát khí sau khi xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực cắt tạo rãnh khóa | Bụi tổng | | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |
| 6 | 01 vị trí tại 01 ống thoát khí sau khi xử lý | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ | | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B |

| TT | Vị trí giám sát | Thông số giám sát | Tần suất lấy mẫu | Quy chuẩn so sánh |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------------------------------------|
| | qua 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực trộn, tạo hình | | | |
| 7 | 01 vị trí tại 01 ống thoát khí sau khi xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực đùn ép | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Vinylclorua | | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT |
| 8 | 01 vị trí tại 01 ống thoát khí sau khi xử lý qua 01 hệ thống xử lý khí thải khu vực sơn | Bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , Toluen, benzen, xylen | | QCVN 19:2009/BTNMT, cột B; QCVN 20:2009/BTNMT |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác.

- Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong giấy phép môi trường. Trường hợp có thay đổi so với nội dung giấy phép đã được cấp, phải báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, giải quyết.

- Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình, thiết kế, đảm bảo xử lý khí thải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với các hệ thống xử lý khí thải, Chủ dự án phải báo cáo bằng văn bản với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh, UBND huyện Lạng Giang, UBND huyện Việt Yên để kịp thời xử lý.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /11/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung: 7 nguồn phát sinh tiếng ồn độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị**

* Tại lô N (N-1)

- Nguồn số 01: Tại khu vực đầu nhà xưởng số 2 - 3- 4
- Nguồn số 02: Tại khu vực giữa nhà xưởng số 2 - 3- 4
- Nguồn số 03: Tại khu vực cuối nhà xưởng số 2 - 3- 4
- Nguồn số 04: Tại khu vực nhà xưởng số 5
- Nguồn số 05: Tại khu vực nhà xưởng số 8

* Tại lô CN-03:

- Nguồn số 06: Tại khu vực nhà xưởng 1
- Nguồn số 07: Tại khu vực nhà xưởng 2

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107⁰, múi chiếu 3⁰)

| STT | Vị trí phát sinh | Toạ độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trục 107 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰) |
|-------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| * Tại lô N (N-1) | | |
| 1 | Tại khu vực đầu nhà xưởng số 2 - 3- 4 | X= 2348609, Y= 408395 |
| 2 | Tại khu vực giữa nhà xưởng số 2 - 3- 4 | X= 2348565, Y= 408455 |
| 3 | Tại khu vực cuối nhà xưởng số 2 - 3- 4 | X= 2348609, Y= 408429 |
| 4 | Tại khu vực nhà xưởng số 5 | X= 2348838, Y= 408625 |
| 5 | Tại khu vực nhà xưởng số 8 | X= 2346646, Y= 408612 |
| * Tại lô CN-03: | | |
| 6 | Tại khu vực nhà xưởng 1 | X= 2361385.572, Y= 425968.518 |
| 7 | Tại khu vực nhà xưởng 2 | X= 2361224.745, Y= 425870.719 |

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, QCVN 27:2016/BYT - Quy định Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21 - 6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|-------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | 85 | 85 | - | Khu vực thông thường |

3.2. Độ rung:

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 1,4m/s ² | 1,4m/s ² | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, lắp các bộ tắt chấn động lực dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung,...

- Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt.

- Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn như nút bịt tai, quần áo bảo hộ,...

- Thực hiện chế độ làm việc hợp lý, điều chỉnh giảm bớt thời gian người lao động phải tiếp xúc với nguồn ồn cao.

- Đối với người lao động tại khu vực có độ ồn cao phải được trang bị các thiết bị giảm âm chống tiếng ồn nhằm tránh các bệnh nghề nghiệp mắc phải.

- Lắp đặt đệm cao su và lò xo chống rung đối với các thiết bị có công suất lớn.

- Sử dụng các loại máy móc hiện đại ít gây ra tiếng ồn lớn.

- Lắp đặt hệ thống giảm thanh cho các máy móc, thiết bị gây tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /11/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

| STT | Tên chất thải | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) | | |
|-------------|-----------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-------------|------------|
| | | | Lô N (N-1) | Lô CN-03 | Lô CN-07 |
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang hỏng | Rắn | 80 | 10 | 5 |
| 2 | Dầu, mỡ bôi trơn tổng hợp | Lỏng | 5.000 | 1.500 | 200 |
| 3 | Găng tay, giẻ lau nhiễm dầu mỡ, vật liệu lọc (túi lọc bụi hỏng) | Rắn | 10.000 | 40 | 5 |
| 4 | Than hoạt tính thải bỏ | Rắn | 2.000 | 500 | 0 |
| 5 | Hộp mực in thải | Rắn | 250 | 120 | 20 |
| 7 | Vỏ thùng sơn, keo bằng kim loại | Rắn | 25.000 | 850 | 0 |
| 8 | Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất | - | 5.000 | 0 | 0 |
| Tổng | | | 47.330 | 3020 | 230 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh thường xuyên:

| STT | Thành phần | Trạng thái | Khối lượng (tấn/năm) |
|------------------|---------------------------------------------------|------------|----------------------|
| Lô N(N-1) | | | |
| 1 | Đầu nhựa và sản phẩm lỗi hỏng từ quá trình đùn ép | Rắn | 2.456,6 |
| 2 | Ba via, đầu mẫu nhựa từ quá trình cắt tấm | Rắn | 75,4 |
| 3 | Xi than từ quá trình đốt lò hơi | Rắn | 252 |

| | | | |
|------------------------|-----------------------------------------|-----|-----------------|
| 4 | Bao bì, dây buộc, bì carton | Rắn | 10 |
| Tổng lô N (N-1) | | | 2.794 |
| Lô CN-03 | | | |
| 5 | Ba via, đầu mẫu gỗ từ quá trình cắt tấm | Rắn | 30.800 |
| 6 | Bao bì, dây buộc, bì carton | Rắn | 5,5 |
| Tổng lô CN-03 | | | 30.805,5 |
| Lô CN-07 | | | |
| 7 | Bao bì, dây buộc, bì carton | Rắn | 3,5 |
| Tổng lô CN-07 | | | 3,5 |
| Tổng dự án | | | 33.603 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

- Tại lô N(N-1): Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 450kg/ngày

- Tại lô CN-03: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 300kg/ngày.

- Tại lô CN-07: Lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 125kg/ngày.

- Lượng bùn cặn phát sinh từ quá trình nạo vét bề tự hoại:

+ Tại lô N (N-1): Khoảng 15m³/lần hút cặn;

+ Tại lô CN-03: Khoảng 10m³/lần hút cặn;

+ Tại lô CN-07: Khoảng 6m³/lần hút cặn.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

- Bố trí khoảng 17 thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 120 lít/thùng, bên ngoài thùng có dán nhãn cảnh báo, mã chất thải theo quy định tại mỗi lô dự án, trong đó tại lô N (N-1) khoảng 7 thùng, lô CN-03 khoảng 7 thùng, lô CN-07 khoảng 3 thùng.

2.1.2. Kho/khu vực lưu chứa

- Tại mỗi lô CN-03, CN-07:

+ Diện tích kho: 10m²/1 lô

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch lửng, bên trên quay tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông có cửa và có biên báo. Bên trong nền kho có rãnh thu gom, thoát nước 10x10x10cm và hố ga thu gom kích thước 0,5x0,5x0,5m.

- Tại lô N (N-1):

+ Diện tích kho: 25 m²

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch lửng, bên trên quay tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông có cửa và có biển báo.

Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 1 tuần/lần, có thể thay đổi tùy vào tình hình sản xuất).

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Chất thải công nghiệp được thu gom, lưu chứa bằng các loại bao dứa, thùng chứa lưu chứa tạm thời trong kho.

2.2.2. Kho /khu vực lưu chứa

* Tại lô CN-07 do chỉ chủ yếu là khu vực văn phòng và khu chứa hàng thương mại, sản phẩm do vậy lượng chất thải sản xuất nhỏ chỉ bao gồm các một số bao bì, dây buộc bỏ do vậy sẽ được thu gom vào bao và đưa sang lô CN-03 lưu chứa tạm thời.

* Tại lô CN-03:

- Diện tích kho: 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho: xây tường gạch lửng cao 1,2m, bên trên vẩy tôn, mái lợp tôn. Nền đổ bê tông chống thấm, chống trơn trượt. Ngoài cửa kho có biển cảnh báo.

* Tại lô N (N-1):

- Diện tích kho: 90m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch lửng, bên trên quay tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông có cửa và có biển báo.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 1 lần/ngày)

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 20 lít/thùng tại các khu văn phòng, nhà ăn, nhà vệ sinh để lưu chứa tạm thời chất thải sinh hoạt.

2.3.2. Kho/khu vực lưu chứa:

* Tại mỗi lô CN-03, CN-07:

- Diện tích kho: 10m² /1 lô

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch lửng, bên trên quay tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông có cửa và có biển báo.

* Tại lô N (N-1):

- Diện tích kho: 20m²
- Thiết kế, cấu tạo của kho: Tường xây gạch lửng, bên trên quay tôn, mái lợp tôn, nền đổ bê tông có cửa và có biển báo.

Chủ dự án hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải theo quy định (tần suất 1 lần/ngày)

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và quy trình kỹ thuật vận hành, bảo dưỡng hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Có kế hoạch xử lý kịp thời khi xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý nước thải. Trong trường hợp xảy ra sự cố, nhanh chóng dừng hoạt động sản xuất, có các biện pháp khắc phục sự cố kịp thời; chỉ được tiếp tục hoạt động dự án khi xử lý khắc phục hoàn toàn sự cố.

Phụ lục 5**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND ngày /11/2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang)

Công ty TNHH Heng Li New Materials Việt Nam có trách nhiệm:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Dự án.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tại dự án để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đạt tiêu chuẩn quy định của khu công nghiệp Tân Hưng trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Tân Hưng, huyện Lạng Giang, đảm bảo không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, môi trường không khí khu vực.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải của dự án để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của dự án đảm bảo đạt QCVN 19:2009/BTNMT cột B, QCVN 20:2009/BTNMT trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Chỉ được phép đưa dự án tại địa điểm 1 vào hoạt động khi khu công nghiệp Tân Hưng hoàn thiện hạ tầng thu gom, xử lý nước thải đảm bảo tiếp nhận nước thải của dự án để xử lý theo quy định.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án với UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm để theo dõi, giám sát và thực hiện vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải theo quy định.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định tại: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Các nội dung khác: Chi tiết tại Tờ trình số 691/TTr-TNMT ngày 03/11/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường và nội dung báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường dự án.